

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-10.0%	-2.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.59
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

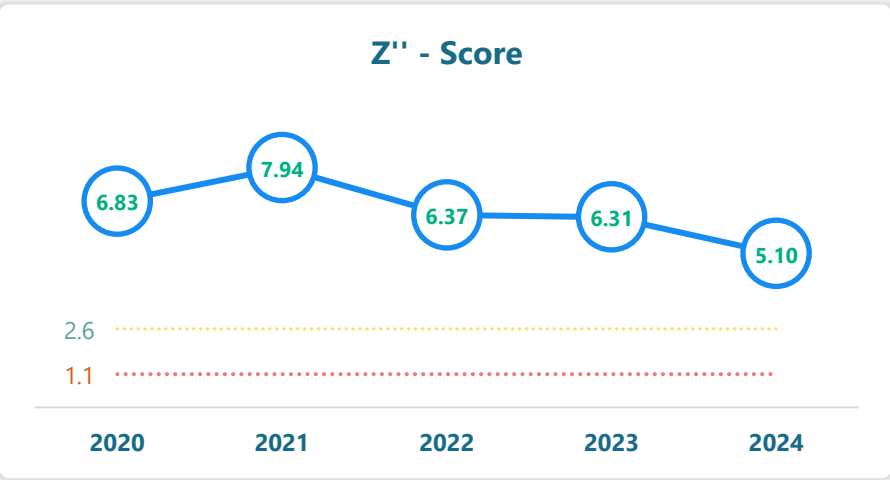
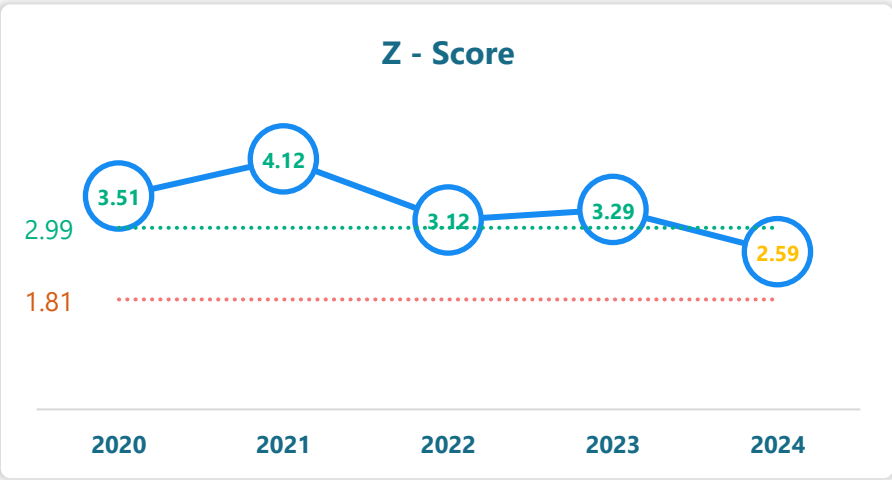
Hệ số nguy cơ phá sản	5.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	107	▲ 4.00
	tỷ VNĐ	▲ 3.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	11.8	▲ 3.26
	tỷ VNĐ	▲ 37.8%

ROE	2024	+/- YoY
	19.3%	▲ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
	11.7%	▲ 1.3%



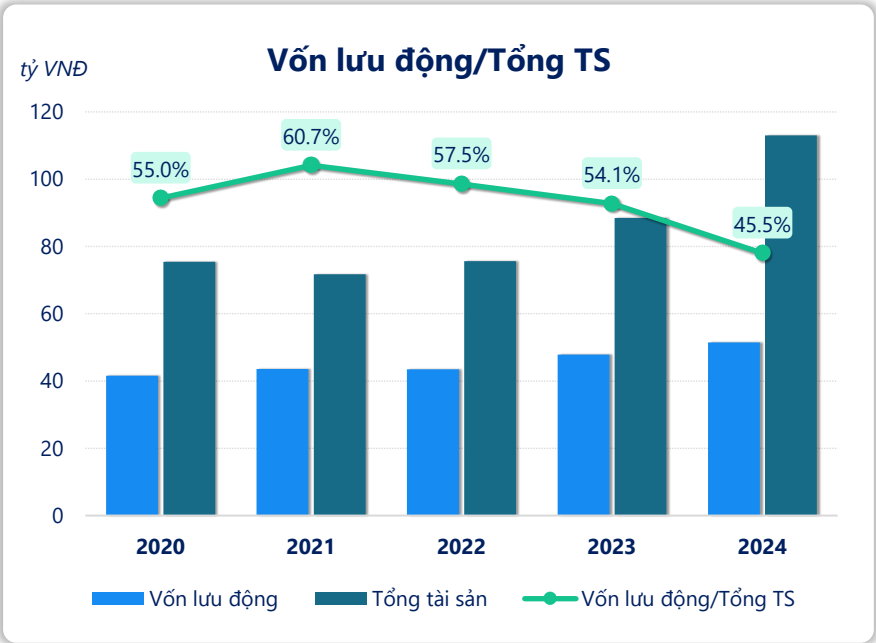
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BTU** năm **2024** đạt **2.59**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.10** > **2.6**, cho thấy **BTU** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **BTU** ghi nhận doanh thu thuần **106.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.77** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.55%** và **tăng 37.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

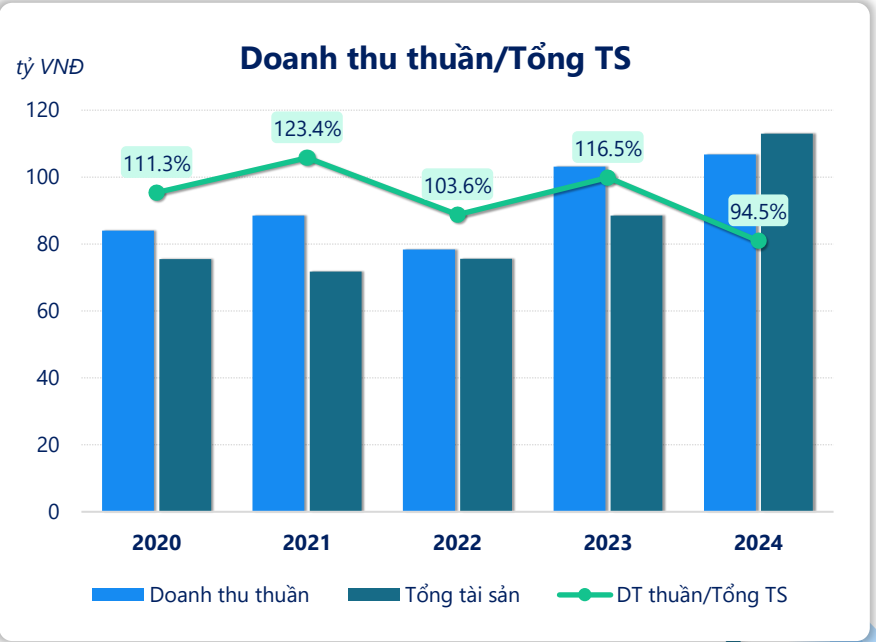
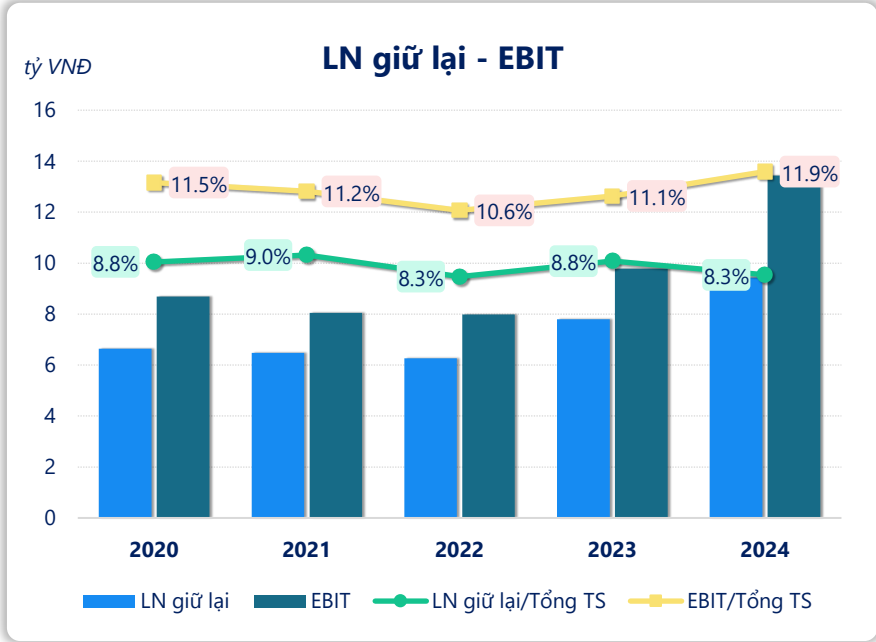
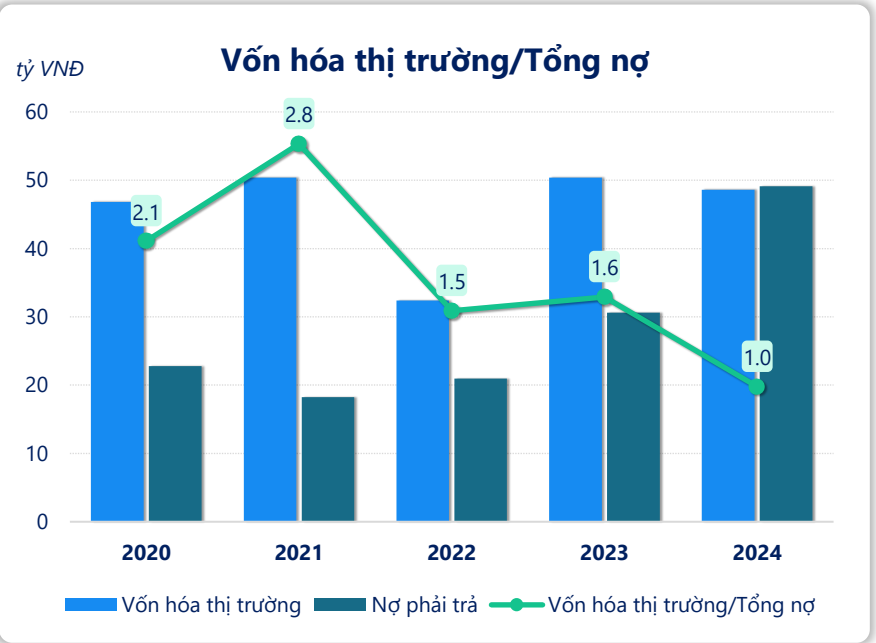
CTCP Công trình Đô thị Bến Tre (UPCOM: BTU)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	113	88.5	27.7%
Tài sản ngắn hạn	101	78.5	28.1%
Tiền và tương đương tiền	28.8	31.4	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	58.9	36.0	63.8%
Hàng tồn kho	6.34	10.8	-41.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.24	109%
Tài sản dài hạn	12.4	10.00	24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	8.23	42.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.70	1.73	-59.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.1	30.6	60.5%
Nợ ngắn hạn	49.1	30.6	60.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	3.72	15.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.9	57.9	10.4%
Vốn chủ sở hữu	63.9	57.9	10.4%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.0	88.5	78.3	103	107
Giá vốn hàng bán	63.4	73.7	59.7	76.8	76.7
Lợi nhuận gộp	20.6	14.8	18.6	26.3	30.1
Doanh thu HĐTC	0.58	0.36	0.67	0.97	0.56
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.9	7.74	11.9	17.8	17.7
LN thuần từ HĐKD	8.25	7.41	7.36	9.42	12.9
Lợi nhuận khác	0.45	0.63	0.63	0.36	0.52
LN trước thuế	8.69	8.04	7.99	9.78	13.4
Lợi nhuận sau thuế	8.09	6.61	6.98	8.54	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.09	6.61	6.98	8.54	11.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.55	15.2	14.6	2.51	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.09	-0.42	-0.08	-0.35	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.57	-4.59	-4.56	-5.68	-3.66
Tiền đầu kỳ	23.0	14.9	25.0	35.0	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.11	10.1	9.91	-3.52	-2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.9	25.0	35.0	31.4	28.8